**Công bố đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) Nghĩa trang Nhân dân xã Đại Hiệp và Nghĩa trang công viên Vĩnh Hằng, xã Đại Hiệp, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam**

**1. Tên đồ án:** Quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) Nghĩa trang Nhân dân xã Đại Hiệp và Nghĩa trang công viên Vĩnh Hằng.

**2. Đơn vị tổ chức lập quy hoạch**: Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Thuận Thiên.

**3. Đơn vị tư vấn lập quy hoạch:** Công ty cổ phần TD và cộng sự (TD&partners)

**4. Địa điểm, phạm vi lập quy hoạch:** Thôn Phú Hải, xã Đại Hiệp, huyện Đại Lộc. Cụ thể:

a) Khu vực lập quy hoạch Nghĩa trang Nhân dân xã Đại Hiệp có tứ cận:

+ Phía Đông: Giáp nghĩa trang hiện hữu;

+ Phía Tây: Giáp đất lâm nghiệp;

+ Phía Nam: Giáp đất lâm nghiệp và đất trồng cây lâu năm;

+ Phía Bắc: Giáp đất lâm nghiệp.

b) Khu vực lập quy hoạch Nghĩa trang Công viên Vĩnh Hằng có tứ cận:

+ Phía Đông: Giáp nghĩa trang hiện hữu;

+ Phía Tây: Giáp chùa Bửu Hiệp và đường bê tông;

+ Phía Nam: Giáp nghĩa trang hiện hữu và đất trồng cây lâu năm;

+ Phía Bắc: Giáp nhà máy gạch HTX Đại Hiệp và Nhà máy tái chế dầu công nghiệp, dầu thải và tiêu hủy chất thải.

**5. Quy mô lập quy hoạch:** Khoảng 20,01ha, trong đó:

- Quy hoạch Nghĩa trang Nhân dân xã Đại Hiệp: Khoảng 5,4ha

- Quy hoạch Nghĩa trang công viên Vĩnh Hằng: Khoảng 14,61ha

**6. Tính chất**

- Nghĩa trang Nhân dân xã Đại Hiệp: Xây dựng khu nghĩa trang Nhân dân  
khang trang nhằm đáp ứng nhu cầu an táng của Nhân dân; quy tập mồ mả chôn  
cất rải rác vào các khu vực cải táng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc giải phóng  
mặt bằng để thực hiện các dự án trên địa bàn.

- Nghĩa trang Công viên Vĩnh Hằng: Xây dựng khu nghĩa trang công viên  
theo hướng hiện đại, thẩm mỹ nhằm đáp ứng nhu cầu an táng cho người dân địa  
phương và khu vực lân cận; phát triển nhu cầu an táng văn minh trên địa bàn huyện, góp phần hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

**7. Tổng hợp chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất:**

a) Khu vực Nghĩa trang Nhân dân xã Đại Hiệp

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại đất** | **Diện tích  (m2)** | **Tỷ lệ (%)** |
| **I** | **Đất an táng** | **28.246,2** | **52,3** |
| 1,1 | Đất an táng chôn 1 lần và phục vụ cho đối tượng chính sách xã hội được quy hoạch mới | 11.150,2 | 20,6 |
| 1,2 | Đất an táng chôn 1 lần hiện trạng đã có | 17.096,0 | 31,7 |
| **II** | **Đất xây dựng công trình chức năng** | **490,4** | **0,9** |
| 2,1 | Đất khu hành lễ | 384,0 | 0,71 |
| 2,2 | Đất khu quản trang | 106,4 | 0,19 |
| **III** | **Đất cây xanh** | **13.754,2** | **25,5** |
| 3,1 | Đất cây xanh cảnh quan | 4.400,2 | 8,1 |
| 3,2 | Đất cây xanh cách ly | 6.070,0 | 11,2 |
| 3,3 | Đất cây xanh dọc tuyến mái ta luy | 3.284,0 | 6,2 |
| **IV** | **Đất giao thông HTKT** | **12.279,2** | **22,7** |
| 4,1 | Đất giao thông | 10.368,0 | 19,2 |
| 4,2 | Đất bãi đậu xe | 770,0 | 1,4 |
| 4,3 | Đất công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật | 1.141,2 | 2,1 |
| **V** | **Tổng cộng** | **54.000,0** | **100,0** |

b) Khu vực Nghĩa trang công viên Vĩnh Hằng

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại đất** | **Ký hiệu** | **Diện tích** | **Mật độ XD** | **Tầng cao tối đa** | **Hệ số SDĐ** | **Tỷ lệ** |
|  | (m2) | (%) | (tầng) | (lần) | (%) |
| **I** | **Đất an táng** |  | **64.955,9** |  |  |  | **44,43** |
| 1.1 | Đất khu nhà lưu tro | LT | 2.016,3 | 80 | 9 | 7,2 | 1,38 |
| 1.2 | Đất mộ chôn 1 lần | ML | 30.016,8 | - | - | - | 20,53 |
| 1.3 | Đất mộ cát táng | CT | 22.638,2 | - | - | - | 15,49 |
| 1.4 | Đất mộ tôn giáo khác | TG | 6.735,8 |  |  |  | 4,61 |
| 1.5 | Đất mộ đối tượng người có công với cách mạng | CS | 3.548,8 | - | - | - | 2,43 |
| **II** | **Đất xây dựng công trình** |  | **6.169,8** | - | - | - | **4,22** |
| 2.1 | Nhà hành chính - dịch vụ - đón tiếp | ĐT-DV | 1.775,6 | 80 | 3 | 2,4 | 1,21 |
| 2.2 | Nhà thờ phật tổ | NTT | 451,7 | 80 | 1 | 0,8 | 0,31 |
| 2.3 | Điện trình | ĐT | 434,1 | 80 | 1 | 0,8 | 0,30 |
| 2.4 | Đất dịch vụ (dự kiến xây dựng nhà hỏa táng trong giai đoạn 2) | DV | 2.116,9 | 80 | 3 | 2,4 | 1,45 |
| 2.5 | Tượng phật - cảnh quan 1 | T01 | 490,9 | - | - | - | 0,34 |
| 2.6 | Tượng phật - cảnh quan 2 | T02 | 426,3 | - | - | - | 0,29 |
| 2.7 | Tháp chuông | TC | 341,3 | - | - | - | 0,23 |
| 2.8 | Lầu vọng cảnh | LVC | 133,0 | 80 | 1 | 0,8 | 0,09 |
| **III** | **Đất cây xanh – mặt nước** |  | **40.929,5** | - | - | - | **28,00** |
| 3.1 | Đất cây xanh cảnh quan | CX | 15.960,9 | - | - | - | 10,92 |
| 3.2 | Đất cây xanh mái ta luy | CXTL | 14.940,4 | - | - | - | 10,22 |
| 3.3 | Đất cây xanh cách ly | CXCL | 7.948,1 | - | - | - | 5,44 |
| 3.4 | Đất mặt nước | MN | 2.080,1 | - | - | - | 1,42 |
| **IV** | **Đất giao thông HTKT** |  | **34.138,8** | - | - | - | **23,35** |
| 4.1 | Đất giao thông |  | 31.843,3 | - | - | - | 21,78 |
| 4.2 | Đất bãi đổ xe | BX | 1.895,5 | - | - | - | 1,30 |
| 4.3 | Đất hạ tầng kỹ thuật | HTKT | 400,0 | - | - | - | 0,27 |
| **V** | **Tổng cộng** |  | **146.194,0** | - | - | - | **100,0** |

**8. Hình thức táng:** Các hình thức mộ táng được chôn hỗn hợp trong từng giai đoạn tại dự án bao gồm các loại hình an táng: Địa táng (chôn 1 lần), cát táng (cải táng, hỏa táng), lưu tro cốt (mộ chôn tro cốt, lưu tro cốt hỏa táng trong và ngoài trời). Với mỗi hình thức táng đều có các loại: Táng đơn, táng đôi, táng theo gia đình, gia tộc.